

CA DAO HÀI HƯỚC

A – MỤC TIÊU BÀI HỌC

Giúp HS :

- Cảm nhận được *tiếng cười lạc quan trong ca dao* qua *nghệ thuật trào lộng thông minh, hóm hỉnh* của người bình dân cho dù cuộc sống của họ còn nhiều vất vả, lo toan.
- Tiếp tục rèn luyện kỹ năng tiếp cận và phân tích ca dao qua tiếng cười của ca dao hài hước.
- Trân trọng tâm hồn lạc quan yêu đời của người lao động và yêu quý tiếng cười của họ trong ca dao.

B – NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

I – NỘI DUNG

1. Đặc điểm bài học

- Về nội dung, chọn những tiếng cười tiêu biểu của người bình dân trong ca dao : *tiếng cười giải trí, tiếng cười hài hước tự trào* (tự cười mình).

Tiếng cười tự trào là tiếng cười lạc quan yêu đời của người lao động, dù họ phải sống trong cảnh nghèo. Lấy cái nghèo của mình để tự trào một cách hồn nhiên vô tư, pha chút hóm hỉnh, có nghĩa là người lao động vượt lên cao hơn cảnh nghèo của mình, hơn thế nữa, còn tìm thấy trong cuộc sống đó những niềm vui riêng thú vị. Và như thế là họ đã vượt lên được cảnh sống đó bằng cách "thi vị hoá" nó trong tiếng cười của ca dao. Một triết lí lạc quan, một cách sống yêu đời như vậy không dễ gì đã có được. Cùng với tiếng cười tự trào, còn có *tiếng cười mua vui, giải trí* thể hiện niềm lạc quan của họ trong cuộc sống còn nhiều vất vả, lo toan. Đây là tiếng cười vui cửa, vui nhà rất cần trong cuộc sống và cũng rất phù hợp với đặc tính hài hước, ưa trào lộng của nhân dân ta (người Việt Nam có cả một kho truyện cười phong phú và đặc sắc).

- Về nghệ thuật, những bức tranh hài hước trên đây mang những nét tiêu biểu của tiếng cười trào lộng trong ca dao : hư cấu, dựng cảnh tài tình ; chọn lọc những chi tiết điển hình ; cường điệu phóng đại ; dùng ngôn ngữ đời thường mà hàm chứa ý nghĩa sâu sắc,... để tạo ra những nét hài hước hóm hỉnh.

2. Trọng tâm bài học

Vì chỉ có một bài là *tiếng cười tự trào* nên cần chú ý đến bài này khi dạy học.

II – PHƯƠNG PHÁP VÀ TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY HỌC

1. Phương pháp dạy học

a) Hướng dẫn HS đọc chèo ca dao hài hước

– Bài (1) có thể cho hai HS đọc theo lối đối đáp nam nữ trong dân ca : em nam đọc đoạn đầu, em nữ đọc đoạn sau. Giọng đọc *vui tươi, dí dỏm mang âm hưởng đùa cợt* như cách đối đáp vui của nam nữ ở chèo *hát cợt* trong dân ca.

– Bài (2), (3), (4) : đọc với giọng *vui tươi có pha ý giễu cợt*.

b) Hướng dẫn HS tìm hiểu văn bản

Câu 1 (Bài 1)

Đây là *tiếng cười tự trào* của người bình dân trong ca dao. Người lao động tự cười mình trong cảnh nghèo. Điều ấy thể hiện lòng yêu đời và tinh thần lạc quan của họ. Bởi có yêu đời thì mới tự cười mình trong cảnh nghèo như vậy. Lại chọn đúng *cảnh cười* là lúc bộc lộ rõ nhất cái nghèo để cười, để vui, để yêu đời, ham sống. Khi người ta tự cười mình thì tiếng cười ấy bộc lộ rõ nhất bản lĩnh và quan niệm sống của họ. Vậy thì, ở đây, người nông dân đã *tự cười mình như thế nào* và tiếng cười ấy đã cho ta thấy *tâm hồn của họ ra sao* ? Đây là *cái nút cần đi vào để tìm hiểu và giải mã* bài ca dao này.

– GV cần tổ chức hai hoạt động để HS tiếp cận và chiếm lĩnh tác phẩm :

+ Tìm hiểu người nông dân đã tự cười mình như thế nào qua *nội dung dẫn cười* của chàng trai và *lời thách cười* của cô gái cùng *cách nói* của họ. (Dẫn cười và thách cười có gì khác thường, cách nói có gì đặc biệt ?)

+ Từ đó, gợi ý hướng dẫn để HS khám phá ra vẻ đẹp tâm hồn của người lao động : dù trong cảnh nghèo, vẫn luôn lạc quan, yêu đời, ham sống. Đám cưới nghèo đến vậy mà vẫn vui, vẫn có thể đùa cợt được. Người bình dân đã tìm thấy niềm vui thanh cao của mình ngay trong cảnh nghèo là như thế.

– GV hướng dẫn cho HS tìm ra các nét nghệ thuật trào lộng đặc sắc của bài ca :

+ Lối nói khoa trương, phóng đại : *dẫn voi, dẫn trâu, dẫn bò*,... (đây là lối nói thường gặp trong ca dao, đặc biệt là trong sự "tưởng tượng" ra các lễ cưới thật sang trọng, linh đình của các chàng trai đang yêu.)

+ Lối nói giảm dần : *voi → trâu → bò → chuột* (chàng trai)

củ to → củ nhỏ → củ mẻ → củ rím, củ hà (cô gái)

+ Cách nói đối lập :

+ *dẫn voi / sợ quốc cấm*

+ *dẫn trâu / sợ họ nhà gái máu hàn*

- + *dẫn bò / sợ họ nhà gái co gân*
- + *lợn gà / khoai lang*
- + Chi tiết hài hước :

*Miền là có thú bốn chân
Dẫn con chuột béo, / mời dân, mời làng.*

– Để khắc sâu thêm cái tiếng cười tự trào, cũng là tô đậm, nhấn mạnh thêm vẻ đẹp tâm hồn của người lao động, GV cho HS trao đổi, phát biểu cảm nhận về lời thách cưới của cô gái :

Nhà em thách cưới một nhà khoai lang.

Một lời thách cưới thật vô tư, thanh thản mà lạc quan yêu đời. Cưới là việc hệ trọng nhất trong đời người con gái, vậy mà chỉ thách có... *một nhà khoai lang !* Nhưng như vậy là đủ lắm rồi, vì nhà em nghèo mà nhà anh cũng nghèo. Không mặc cảm mà còn bằng lòng với cảnh nghèo, vui và thích thú trong lời thách cưới (dù chỉ là lời đùa cợt trong chặng *hát cưới* của lối đối đáp nam nữ trong dân ca) đã khiến cho lời thách cưới bỗng trở nên dí dỏm, đáng yêu và cao đẹp. Hơn thế nữa, lời thách cưới còn chứa đựng một triết lí nhân sinh của người lao động trong cuộc sống thuở xưa : đặt tình nghĩa cao hơn của cải.

Câu 2 (bài 2, 3, 4)

– GV đặt vấn đề cho HS trao đổi, tìm hiểu :

+ Ba bài ca dao chế giễu những loại người nào trong xã hội ? Mức độ chế giễu ra sao và thái độ của tác giả dân gian đối với những người đó như thế nào ? Đây là tiếng cười gì ?

+ Tiếng cười bật ra là nhờ những thủ pháp nghệ thuật nào ? Nghệ thuật trào lộng của người bình dân thông minh, hóm hỉnh ra sao ?

– Đây là tiếng cười châm biếm, phê phán xã hội, nhưng không phải là tiếng cười đả kích giai cấp thống trị, cũng không phải là tiếng cười lên án những loại thầy địa lí, thầy cúng, thầy bói, thầy phù thủy,... mà là *tiếng cười phê phán trong nội bộ nhân dân* nhằm nhắc nhở nhau tránh những thói hư tật xấu mà con người thường mắc phải. Thái độ của tác giả dân gian ở đây nhẹ nhàng, thân tình, mang tính giáo dục nhưng không vì thế mà kém phần sâu sắc.

Bài 2 và bài 3 chế giễu loại đàn ông yếu đuối, lười nhác trong xã hội. Hai bài ca dao là hai bức tranh vừa sinh động, cụ thể lại vừa mang tính khái quát cao, điển hình cho hai loại đàn ông đáng phê phán :

– *Loại đàn ông yếu đuối, không đáng sức trai, không đáng nên trai.* Ca dao dựng lên một bức tranh hài hước thật đặc sắc, thú vị :

*Làm trai cho đáng sức trai,
Khom lưng chống gối, gánh hai hạt vừng.*

Tiếng cười bật ra nhờ nghệ thuật phóng đại kết hợp với thủ pháp đối lập. Trong cuộc đời, có thể có những chàng trai yếu đuối, nhưng không ai lại yếu đuối đến mức chỉ gánh nổi... có hai hạt vừng. Tính hài hước là ở chỗ phải *khom lưng chống gối* (có nghĩa là ráng hết sức) chỉ để *gánh hai hạt vừng* ! Nghệ thuật trào lộng của người bình dân thật thông minh, hóm hỉnh nhưng không nhằm đả kích mà chỉ dùng tiếng cười để nhắc nhở nhau trong nội bộ nhân dân. Cũng giống như câu ca dao sau đây nói về "làm trai" mà chỉ giỏi... "nơi ăn cỏ" :

*Làm trai cho đáng nên trai
Một trăm đấm cổ chẳng sai đấm nào⁽¹⁾.*

– Loại đàn ông lười nhác, không có chí lớn. Bài ca mượn lời người vợ than thở về "đức ông chồng" của mình :

*Chồng người đi ngược về xuôi,
Chồng em ngồi bếp sờ đuôi con mèo.*

Trong sự đối lập của hai câu thơ, hình ảnh người đàn ông hiện lên vừa hài hước vừa thâm hại. Tác giả dân gian đã tóm đúng thần thái nhân vật trong một chi tiết thật đắt, lại có giá trị khái quát cao cho một loại đàn ông ẻo lả, lười nhác, ăn bám vợ, suốt ngày ru rú ở xó bếp chỉ để *sờ đuôi con mèo* ! Chi tiết này gây cười nhưng lại hàm chứa ý nghĩa sâu xa : anh ta có khác gì con mèo, cũng lười nhác như con mèo, trời rét chỉ quanh quẩn ở xó bếp để sưởi. Đó là loại đàn ông vô tích sự, không còn phong độ của bậc nam nhi. Loại đàn ông này không phải không còn trong xã hội, đã thành đối tượng châm biếm, chế giễu của ca dao :

*– Chồng người bể Sở sông Ngô
Chồng em ngồi bếp rang ngô cháy quần.
– Làm trai cho đáng nên trai
Ăn cơm với vợ lại nài vét niêu.
– Làm trai cho đáng nên trai
Vót dưa cho dài ăn vụng cơm con.
– Ăn no rồi lại nằm khoèo
Nghe giục trống chèo bế bụng đi xem.*

Bài 4 chế giễu loại *phụ nữ đông đánh, vô duyên*. Những câu ca dao này đọc lên đã buồn cười vì nghệ thuật phóng đại tài tình với trí tưởng tượng phong phú của

(1) Đặt những câu ca dao này bên cạnh những câu ca dao về "chí làm trai" càng thấy rõ ý nghĩa hài hước, châm biếm của nó :

*– Làm trai cho đáng nên trai,
Phú Xuân đã trái, Đồng Nai cũng từng.
– Làm trai cho đáng nên trai,
Xuống Đông, Đông tĩnh, lên Đoài, Đoài tan.*

người bình dân. Bởi vì trên đời này không thể có người phụ nữ nào như vậy (*Lỗ mũi mười tám gánh lông ; Trên đầu những rác cùng rom,...*). Bài ca dao hài hước này trước hết là để mua vui, giải trí nhưng đằng sau những tiếng cười sảng khoái đó vẫn ngầm chứa một ý nghĩa châm biếm nhẹ nhàng đối với loại phụ nữ đông đảo, vô duyên không phải không có trong xã hội (*Đêm nằm thì ngáy o o ; Đi chợ thì hay ăn quà,...*). Có thể do trời "phú" cho họ điều đó, cũng có thể do họ chưa tự điều chỉnh được mình trong cuộc sống chung. Vì vậy, tác giả dân gian đã nhìn họ bằng con mắt nhân hậu, thông cảm với thái độ nhắc nhở nhẹ nhàng qua một bức tranh hư cấu hài hước. Cấu trúc "chồng yêu chồng bảo..." trong từng cặp câu thơ, bên cạnh ý nghĩa "đã yêu thì cái gì cũng đẹp, cũng tốt", đã nói lên rõ ràng ý đó. Trong ca dao còn có bài *Cô gái Sơn Tây yếm thúng tày giãn...* cũng mang ý nghĩa châm biếm như thế.

Câu 3

GV cho HS nêu những biện pháp nghệ thuật mà ca dao hài hước thường sử dụng (qua các bài vừa học), sau đó chốt lại :

- Hư cấu dựng cảnh tài tình, khắc hoạ nhân vật bằng những nét điển hình với những chi tiết có giá trị khái quát cao.
- Cường điệu phóng đại, tương phản đối lập.
- Dùng ngôn ngữ đời thường mà hàm chứa ý nghĩa sâu sắc.

Nhờ vậy đã tạo ra được những bức tranh hài hước, hóm hỉnh mà có ý nghĩa phê phán sâu sắc.

III – KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ – GỢI Ý GIẢI BÀI TẬP

1. Kiểm tra, đánh giá

Nghệ thuật trào lộng của người bình dân trong ca dao có những điểm nào đặc sắc nhất ? Hãy phân tích để làm sáng tỏ.

2. Gợi ý giải bài tập

Bài tập 1

HS cần nêu cảm nghĩ thật về lời thách cưới của cô gái.

Gợi ý: Tiếng cười tự trào của người lao động đáng yêu, đáng trân trọng ở chỗ :

- Không mặc cảm mà còn bằng lòng với cảnh nghèo, vui và thích thú trong lời thách cưới (dù chỉ là lời đùa cợt trong chặng *hát cưới* của lối đối đáp nam nữ trong dân ca).
- Lời thách cưới thật khác thường (chỉ là *khoai lang*) mà vô tư, hồn nhiên, thanh thản nói lên tâm hồn lạc quan yêu đời của người lao động.

Bài tập 2

GV gợi ý cho HS tìm các bài ca dao hài hước trong cuốn *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam* của Vũ Ngọc Phan (Sđd) và cuốn *Ca dao hài hước* của Đào Thản, NXB Văn hoá – Thông tin, Hà Nội, 2001.

IV – TÀI LIỆU THAM KHẢO

Ngoài các cuốn sách đã giới thiệu trên đây, tìm đọc thêm cuốn *Kho tàng ca dao người Việt*, Nguyễn Xuân Kính – Phan Đăng Nhật (Chủ biên), Sđd.